

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2806/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Nhà Bè

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của
Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của
Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14
ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành
phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 05 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch;*

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021);

Theo báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4999/TTr-STNMT-QLĐ ngày 23 tháng 6 năm 2022; Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè tại Tờ trình số 1135/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2022, Công văn số 1136/UBND ngày 21 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Nhà Bè với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Nhà Bè	Xã Phú Xuân	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phước Kiển	Xã Hiệp Phước	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	LOẠI ĐẤT									
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.042,70	599,42	1.002,51	1.081,62	1.453,04	1.498,95	3.802,34	604,82
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.184,32	100,30	116,66	486,36	768,56	648,88	1.776,43	287,13
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	131,73						131,73	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,94		1,34			1,59		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.901,35	97,59	111,11	413,74	518,64	559,23	1.058,57	142,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.146,67	2,71	4,21	72,62	249,92	86,42	586,13	144,66
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,64					1,64		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.858,38	499,12	885,84	595,26	684,49	850,86	2.025,91	317,69
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	46,48		45,95				0,53	
2.2	Đất an ninh	CAN	64,27	1,66	3,42					59,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	883,56			93,16			790,40	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	178,52	127,19	25,15	2,71	8,56	12,96	1,96	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,29		8,75	18,68	1,86	2,73	0,24	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Nhà Bè	Xã Phú Xuân	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phước Kiển	Xã Hiệp Phước	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.9.1 0	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.9.1 1	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.9.1 2	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,04		0,01			0,03		
2.9.1 3	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,16		0,15			0,01		
2.9.1 4	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
2.9.1 5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
2.9.1 6	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02				0,02			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,06	0,07	4,49		0,01	0,43	0,45	0,61
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,05		1,48	0,01	4,46	3,56	1,25	2,29
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,11	0,11						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,68		0,61	0,02			0,01	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04					0,02	0,02	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,35		0,35					

Ghi chú: - (*) Diện tích pháp lý thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân theo bản đồ địa chính cũ (TL-02). Do trong quá trình sử dụng đất giai đoạn những năm 1999-2004, có thay đổi mục đích sử dụng đất lúa sang các loại đất khác như đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất ở... mà không đăng ký biến động đất đai ở các cơ quan có thẩm quyền, nhưng về mặt pháp lý trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân vẫn còn ghi nhận là đất trồng lúa và sẽ không tính vào tổng diện tích tự nhiên của huyện

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Nhà Bè	Xã Phú Xuân	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phước Kiển	Xã Hiệp Phước	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	446,51	15,28	10,30	17,62	149,25	20,69	195,94	37,43
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,15						0,15	
	Đất trồng lúa (*)	LUA**/PNN	412,33	17,23	12,94	3,06	147,52	25,69	195,21	10,68
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	276,50	15,00	9,93	16,82	97,69	18,97	99,03	19,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	169,87	0,28	0,37	0,80	51,57	1,72	96,76	18,37

1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(*)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(*)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(*)							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(*)</i>							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,14		2,33	1,96	3,08	4,90	0,87

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

- (*): Diện tích pháp lý thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân theo bản đồ địa chính cũ (TL-02). Do trong quá trình sử dụng đất giai đoạn những năm 1999-2004, có thay đổi mục đích sử dụng đất lúa sang các loại đất khác như đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất ở... mà không đăng ký biến động đất đai ở các cơ quan có thẩm quyền, nhưng về mặt pháp lý trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân vẫn còn ghi nhận là đất trồng lúa và sẽ không tính vào tổng diện tích tự nhiên của huyện

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Huyện Nhà Bè không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè và các Sở-ngành có liên quan có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè:

a) Kiểm tra, rà soát các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đảm bảo các nguyên tắc thể hiện tại Kế hoạch số 6579/KH-STNMT-QLĐ ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường và cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất này vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 đồng thời với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tích hợp vào quy hoạch tỉnh đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất.

b) Việc đăng ký kế hoạch, giải quyết hồ sơ sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; xác định cụ thể nguyên nhân chậm thực hiện, vướng mắc, làm việc với các chủ đầu tư về nguồn vốn đầu tư, chủ trương đầu tư, kế hoạch và khả năng thực hiện dự án đối với các trường hợp đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo triển khai đúng thời hạn, khả thi; chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đối với các công trình - dự án đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất từ năm 2019 trở về trước.

c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng ranh dự án được phê duyệt và đảm bảo đúng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định pháp luật.

d) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở-ngành có liên quan:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

b) Xác định, cân đối các nguồn vốn để thực hiện dự án - công trình và thường xuyên rà soát vướng mắc, phối hợp xử lý hoặc báo cáo đề xuất tháo gỡ nhằm đảm bảo kế hoạch sử dụng đất được thực hiện khả thi; thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, hiệu quả, phát huy tiềm năng về đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi